

-CÔNG TY CP XNK HÓA CHẤT MIỀN NAM

130 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM

MST: 0305083191



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163,267,748,184	117,744,042,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,055,774,662	7,621,196,549
1. Tiền	111	VI.01	4,055,774,662	1,621,196,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,000,000,000	13,392,768,542
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,000,000,000	13,392,768,542
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,712,021,447	67,784,563,035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	65,578,140,398	63,276,701,547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,529,764,930	3,886,777,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	604,116,119	621,084,230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	72,488,832,775	28,783,781,361
1. Hàng tồn kho	141		72,488,832,775	28,783,781,361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,119,300	161,732,514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	11,119,300	161,732,514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,305,452,200	11,521,799,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		679,452,200	895,799,287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	679,452,200	895,799,287
- Nguyên giá	222		5,338,663,618	5,338,663,618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,659,211,418)	(4,442,864,331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,626,000,000	10,626,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,626,000,000	10,626,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174,573,200,384	129,265,841,288
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152,121,732,111	105,534,802,489
I. Nợ ngắn hạn	310		152,121,732,111	105,534,802,489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	97,724,095,313	46,046,895,178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		667,982,000	1,200,136,300
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	856,428,705	1,622,838,261
4. Phải trả người lao động	314		771,280,244	1,425,789,081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1,400,526,994	1,831,017,102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50,514,944,231	53,345,818,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		186,474,624	62,308,231
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			22,451,468,273	23,731,038,799
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25		22,451,468,273	23,731,038,799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			9,418,700,000	9,418,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			9,418,700,000	9,418,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2,399,491,187	2,399,491,187
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			941,870,000	941,870,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			9,691,407,086	10,970,977,612
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			9,417,006,219	10,970,977,612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			274,400,867	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			174,573,200,384	129,265,841,288
Số dòng = 116				0	

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Du

Kế toán trưởng



Hồ Hữu Châu

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Handwritten text, possibly a signature or date, located in the lower-left quadrant of the page.

CÔNG TY CP XNK HÓA CHẤT MIỀN NAM
130 TRẦN HƯNG ĐẠO Q.1 TP. HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/ TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	533,521,394,074	711,702,835,836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	339,129,675	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		533,182,264,399	711,702,835,836
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	509,612,365,080	683,318,090,133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,569,899,319	28,384,745,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,991,698,033	1,680,435,783
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,716,859,854	3,176,961,318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,123,538,113	2,695,629,227
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13,117,482,426	15,588,652,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8,671,598,508	8,850,642,095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		55,656,564	2,448,925,606
11. Thu nhập khác	31	VII.6	967,967,641	1,665,371,279
12. Chi phí khác	32	VII.7	11,788,187	1,334,873,214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		956,179,454	330,498,065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,011,836,018	2,779,423,671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	726,117,659	1,014,843,758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		285,718,359	1,764,579,913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		279	1,724
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		279	1,724

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Du

Kế toán trưởng



Hồ Hữu Châu

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		550,359,542,270	694,425,628,705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(505,941,764,480)	(677,316,714,549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,911,278,174)	(4,977,844,401)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,181,709,638)	(2,668,993,289)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,142,270,519)	(2,731,688,744)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,166,264,350	338,431,980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,604,702,590)	(22,704,760,809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,744,081,219	(15,635,941,107)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,392,768,542	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,149,500,001	1,084,354,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,457,731,457)	1,084,354,284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		301,571,982,191	263,906,283,902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(304,423,753,840)	(253,499,295,011)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,851,771,649)	10,406,988,891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,565,421,887)	(4,144,597,932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,621,196,549	11,765,794,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	6,055,774,662	7,621,196,549

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Du

Kế toán trưởng



Hồ Hữu Châu

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2020



Giám đốc
GIÁM ĐỐC

Trần Chanh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh Công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa Chất tại Thành Phố Hồ Chí Minh của Công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất thành Công ty Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa Chất Miền Nam được hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 4103007366 ngày 23 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 6 mã số 0305083191 ngày 16 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh thương mại, cho thuê hạ tầng và logistic, cụ thể:

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất – nguyên liệu hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán vật tư – máy móc – thiết bị phụ vụ ngành công nông ngư nghiệp.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Vận tải kinh doanh hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 130 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty có hai chi nhánh:

Tên Chi Nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Thủ Đức Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Km 13,6 Xa lộ Hà Nội, Khu phố 3, Phường Hiệp Phú, Quận 9.
- Chi nhánh Biên Hoà Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	KCN Biên Hoà 1, đường số 3, P.An Bình, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Vốn chủ sở hữu Công ty là 9.418.700.000 đồng Việt Nam (Chín tỷ, bốn trăm mười tám triệu, bảy trăm nghìn đồng); tổng số cổ phần là 941.870 (Chín trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi cổ phần); mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông như sau:

<u>TT</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
1	Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam	461,516	49.00
2	Nguyễn Thị Thanh Hương	311,225	33.04
3	Nguyễn Thị Diệu Hoa	166,274	17.66
4	3 cổ đông khác	2,855	0.30
	Cộng	941,870	100%

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: chứng từ ghi sổ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại nơi mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc

05 – 20 năm

31/12/2017
TÀI
S
H
N
K

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất

kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012).

14. Nguyên tắc và phương pháp hạch toán quỹ lương.

Quỹ lương hạch toán vào chi phí được xác định theo nghị quyết số 09/NQ – ĐHCĐ/HC-MN ngày 12/05/2017.

15. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.

Năm 2018 không thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều lệ và nghị quyết số 10/2018/BB – ĐHCĐ ngày 28/10/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam. Phân phối và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi tức phân phối cho các cổ đông và các phân phối khác được thực hiện theo quyết định do Hội đồng quản trị phê duyệt hàng năm.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	167,571,341	430,240,710
Tiền gửi ngân không kỳ hạn	3,888,203,321	1,190,955,839
Tương đương tiền	2,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	<u>6.055,774,662</u>	<u>7.621,196,549</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)</i>		
Ngân hàng HD Bank -chi nhánh Vạn Hạnh	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng Viettinbank chi nhánh Thủ Đức	7,000,000,000	3,392,768,542
Cộng	<u>17,000,000,000</u>	<u>13,392,768,542</u>
03. Các khoản phải thu khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	65,578,140,398	63,276,701,547
Cộng	<u>65,578,140,398</u>	<u>63,276,701,547</u>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược	129,880,000	318,880,000
Tạm ứng	256,944,000	85,000,000
Phải thu khác	217,292,119	217,204,230
Cộng	<u>604,116,119</u>	<u>621,084,230</u>
05. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	48,561,059,500	12,375,138,800
Công cụ, dụng cụ	2,000,000	2,000,000
Hàng hoá	23,925,773,275	16,406,642,561
Cộng	<u>72,488,832,775</u>	<u>28,783,781,361</u>

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,478,462,928	2,860,200,690	-	5,338,663,618
- Mua trong năm				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	2,478,462,928	2,860,200,690	-	5,338,663,618
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	2,448,605,726	1,994,258,605	-	4,442,864,331
- Khấu hao trong năm	29,857,202	186,489,851		216,347,053
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	2,478,462,928	2,180,748,456	-	4,659,211,384
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	29,857,202	865,942,085	-	895,799,287
- Tại ngày cuối năm	-	679,452,234	-	679,452,234

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
5.338.663.618	1.379.804.061	6.718.467.679

7. Các Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,626,000,000	10,626,000,000
Cộng	10,626,000,000	10,626,000,000

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		53,345,818,336
+ Cán bộ công nhân viên	221,896,866	495,819,262
+ Ngân hàng HD Bank - CN Vạn Hạnh		50,823,319,074
+ Ngân hàng TM CP Công Thương - CN Thủ Đức	50,293,047,365	2,026,680,000
Vay dài hạn	-	-
Nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	50,514,944,231	53,345,818,336

10. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Các khoản phải trả ngắn hạn	97,724,095,313	-	46,046,895,178	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	319,945,509	11,175,307,369	11,393,658,470	101,594,408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	809,173,469	733,482,654	1,142,270,519	400,385,604
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	353,822,083			353,822,083
Thuế môn bài		5,000,000	5,000,000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất:		2,852,669,790	2,852,669,790	-
Cộng	1,482,941,061	14,766,459,813	15,393,598,779	855,802,095

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	1,275,550,020	1,707,660,137
Kinh phí công đoàn	48,976,974	47,356,965
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76,000,000	76,000,000
Cộng	1,400,526,994	1,831,017,102

13- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu (dự trừ bổ sung vốn điều lệ)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	9,418,700,000	2,399,491,187	941,870,000	9,645,785,356	22,405,846,543
Tăng trong năm trước	-	-	-	1,764,579,913	1,764,579,913
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước				1,764,579,913	1,764,579,913
Tăng khác					
Giảm trong năm trước	-	-	-	439,387,657	439,387,657
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm do phân phối lợi nhuận trong năm trước					
Giảm khác				439,387,657	439,387,657
Số dư cuối năm trước	9,418,700,000	2,399,491,187	941,870,000	10,970,977,612	23,731,038,799
Số dư đầu năm nay	9,418,700,000	2,399,491,187	941,870,000	10,970,977,612	23,731,038,799
Tăng trong năm nay	-	-	-	274,400,867	274,400,867
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				274,400,867	274,400,867
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					
Giảm trong năm nay	-	-	-	1,553,971,393	1,553,971,393
Giảm vốn trong năm nay					
Giảm do phân phối lợi nhuận				1,553,971,393	1,553,971,393
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	9,418,700,000	2,399,491,187	941,870,000	9,691,407,086	22,451,468,273

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	528,631,216,601	707,484,669,520
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,890,177,473	4,218,166,316
Cộng	<u>533,521,394,074</u>	<u>711,702,835,836</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	339,129,675	-
Cộng	<u>339,129,675</u>	<u>-</u>
3. Giá vốn hàng bán		Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	512,423,558,015	683,318,090,133
Cộng	<u>512,423,558,015</u>	<u>683,318,090,133</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,149,032,571	1,039,594,130
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,770,778	23,744,680
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	42,266,600	41,885,467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	795,075,820	575,211,506
Cộng	<u>1,992,145,769</u>	<u>1,680,435,783</u>
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3,123,538,113	2,695,629,227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,828,590	17,633,460
Chi phí hoạt động tài chính khác	588,493,151	463,698,631
Cộng	<u>3,716,859,854</u>	<u>3,176,961,318</u>
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu điện nước của các đơn vị thuê nhà	439,356,621	288,302,366
Thu hỗ trợ tiền thuê đất	-	979,674,459
Các khoản khác	528,611,020	397,394,454
Cộng	<u>967,967,641</u>	<u>1,665,371,279</u>
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Cộng	<u>11,788,187</u>	<u>1,334,873,214</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	2,221,164,089	2,553,593,394
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15,002,636	79,335,180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105,039,660	152,894,539
- Thuế, phí và lệ phí	1,939,139,329	1,209,972,349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,648,644,602	2,791,069,596
- Chi phí bằng tiền khác	1,820,925,945	2,063,777,037
Cộng	8,749,916,261	8,850,642,095

b) Chi phí bán hàng

- Chi phí cho nhân viên	3,585,167,807	3,740,681,341
- Chi phí khấu hao TSCĐ	111,307,427	143,935,788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,487,247,502	11,704,035,338
Cộng	13,183,722,736	15,588,652,467

9. Chi Phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán		676,843,646,707
- Chi phí cho nhân viên	5,806,331,896	6,294,274,735
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15,002,636	79,335,180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15,002,636	296,830,327
- Thuế, phí và lệ phí	1,939,139,329	1,209,972,349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,135,892,104	14,495,104,934
- Chi phí bằng tiền khác	1,820,925,945	2,063,777,037
Cộng	21,732,294,546	701,282,941,269

10. Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Hiện Hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	726,117,659	1,014,843,758
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí Thuế TNDN năm nay		-
- Tổng chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	726,117,659	1,014,843,758

VIII- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Du

Kế toán trưởng



Hồ Hữu Châu

Giám đốc



1870

1871



